

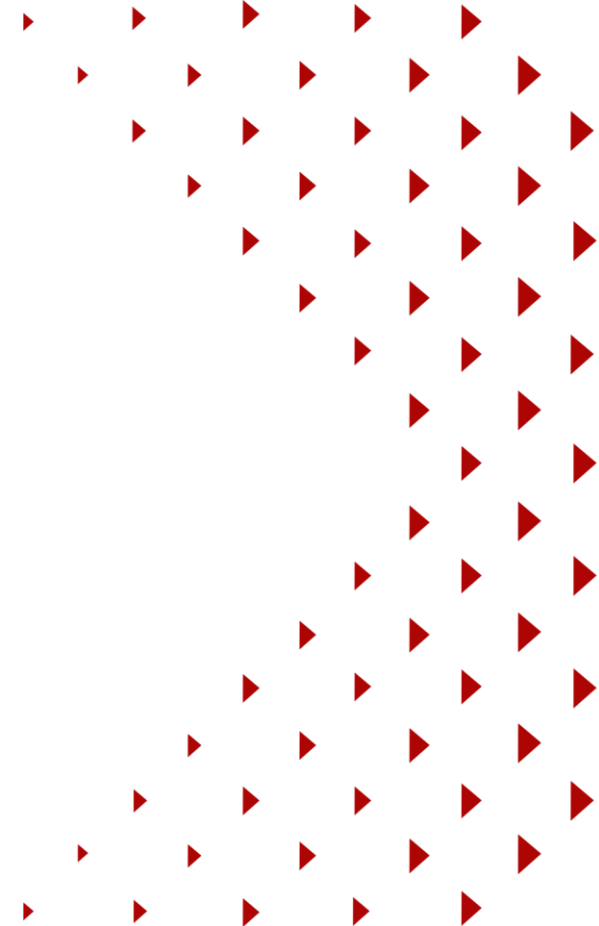


SESSION 03:

HTML – Table & Form

Module 1: Web Application UI Design

Version: 1.0



Mục tiêu

- Trình bày được được ý nghĩa và tác dụng của biểu mẫu (form)
- Trình bày được các thuộc tính cơ bản của form
- Hiểu rõ, phân biệt và sử dụng định danh cho các thành phần
- Sử dụng được phương thức POST và GET
- Sử dụng được các thành phần input
- Sử dụng được thành phần button
- Sử dụng được thành phần textarea
- Sử dụng được thành phần select và option
- Tạo được bảng sử dụng các thẻ và thuộc tính: <table>, <tr>, <td>, <th>, colspan, rowspan, border

1. Form – Biểu mẫu

2. Table – Bảng

FORM – BIỂU MẪU

FORM - 1

- Biểu mẫu (form) là cơ chế cho phép người dùng nhập dữ liệu và gửi về server
- Chẳng hạn, chúng ta có form đăng nhập, form khảo sát, form tìm kiếm...
- Một form có thể bao gồm nhiều trường nhập dữ liệu khác nhau

The image shows a web form titled "Registration Form" enclosed in a purple border. The form contains the following fields:

- First Name:** A text input field containing the value "Johnny".
- Last Name:** A text input field containing the value "Nelson".
- Birthday:** A date picker input field.
- Gender:** Two radio button options: "Male" (which is selected) and "Female".
- Email:** A text input field.
- Phone Number:** A text input field.
- Subject:** A dropdown menu with the text "Choose option" and a downward arrow.
- Submit:** A blue button with the text "Submit".

FORM - 2

- **Thẻ <form>**

- Thẻ <form> được sử dụng để định nghĩa một form
- Các thuộc tính:
 - **action:** có giá trị là một URL, quy định nơi dữ liệu được gửi đến
 - **id, name:** định danh tên của form, có thể được dùng để truy xuất đến các giá trị trong form
 - **method:** xác định phương thức xử lý form (GET/POST)
 - **enctype:** xác định cách mã hóa dữ liệu gửi lên server khi submit form

```
<form action="login.html" id="login" name="login" method="post" enctype="multipart/form-data">  
  UserName: <input type="text" name="userName"/><br>  
  Password: <input type="text" name="password"/>  
</form>
```

FORM - 3

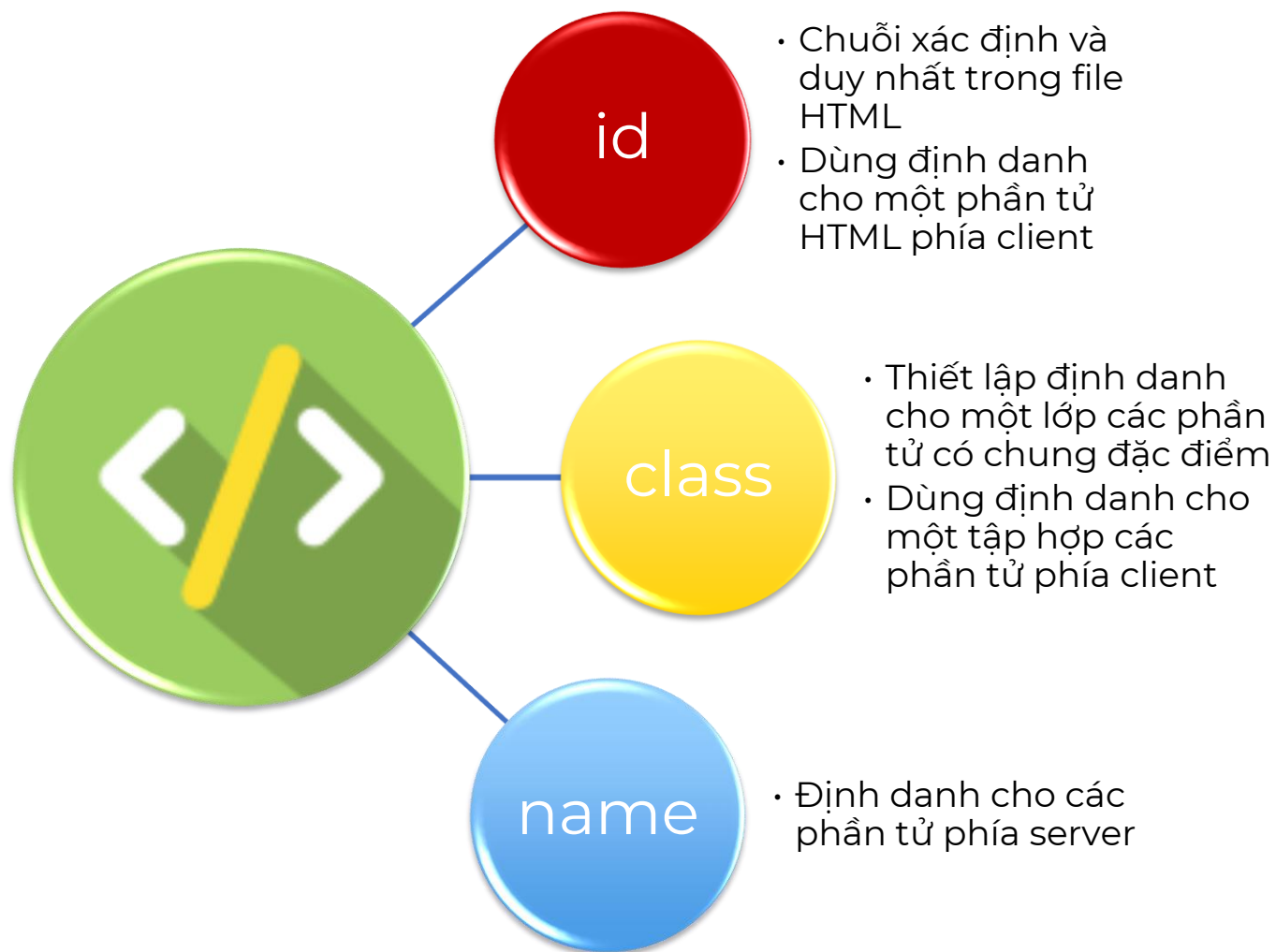
• Thuộc tính method thẻ <form>:POST và GET

Tiêu chí	GET	POST
Nơi chứa params	URI	Body
Hiển thị	Dữ liệu được gửi đi sẽ hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt	Dữ liệu gửi đi không hiển thị trên thanh địa chỉ của trình duyệt
Bảo mật	Dễ bị tấn công, params hiển thị rõ ràng trên URI	An toàn hơn GET
Ràng buộc kiểu dữ liệu	Chỉ chấp nhận các ký tự ASCII	Không có ràng buộc, chấp nhận cả dữ liệu nhị phân
Số ký tự	Giới hạn tối đa 2048 ký tự	Không hạn chế về kích thước dữ liệu gửi
Caching	Có thể cache	Không thể cache
Kết quả truy vấn	Có thể đánh dấu (bookmarked)	Không thể đánh dấu
Tốc độ thực thi	Thực thi nhanh hơn POST vì được cache	Thực thi chậm hơn GET
Sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> Thường được sử dụng để yêu cầu truy xuất dữ liệu Không nên sử dụng để gửi dữ liệu nhạy cảm (mật khẩu) 	<ul style="list-style-type: none"> Thường được sử dụng để cập nhật dữ liệu Được sử dụng để gửi dữ liệu cần bảo mật

FORM - 4

- **Thuộc tính enctype thẻ <form>**
 - **application/x-www-form-urlencoded**: kiểu mã hóa mặc định nếu thuộc tính enctype không có giá trị. Tất cả các ký tự được mã hóa trước khi gửi
 - **multipart/form-data**: đại diện cho multipart form, kiểu mã hóa được sử dụng khi người dùng muốn tải tệp dữ liệu lên
 - **text/plain**: dữ liệu gửi lên không có mã hóa

FORM - 5



FORM - 6

- **Thẻ <input>**

- Được dùng để tạo các trường nhập dữ liệu thông dụng mà chúng ta thường thấy
- Các thuộc tính thường sử dụng
 - **type**: loại trường dữ liệu (text, password, radio, button...)
 - **id, name**: định danh trường dữ liệu
 - **value**: giá trị của trường dữ liệu
- Dữ liệu được gửi lên server dưới dạng các cặp tên-giá trị (studentId = Rikkei-001)

```
Student Id: <input type="text" name="studentId" id="studentId" value="Rikkei-001" readonly/><br>  
Student Name: <input type="text" name="studentName" id="studentName" placeholder="Input student name"/>
```

FORM - 7

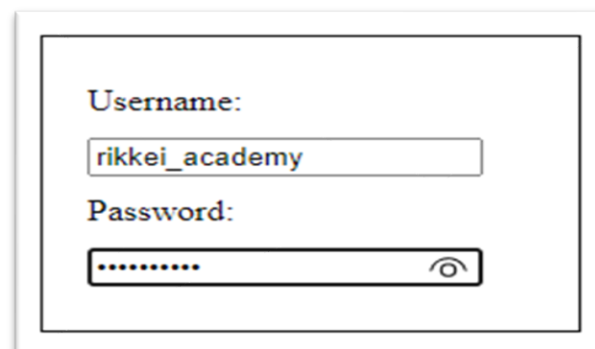
- Các thuộc tính của thẻ <input>**

Thuộc tính	Chức năng
readonly	Quy định giá trị trong thẻ input chỉ được dùng để hiển thị (không thể thay đổi)
disabled	Vô hiệu hóa thẻ <input>, không thể sử dụng thẻ, thông tin trong thẻ không được gửi lên khi submit
size = "number"	Thiết lập chiều dài (số ký tự) của một thẻ <input>
maxlength = "number"	Thiết lập số ký tự tối đa cho thẻ <input>
autocomplete = "on/off"	Quy định một form hay input trong form có chức năng tự động điền, gợi ý thông tin hay không
autofocus	Chuyển con trỏ tới thẻ input chứa thuộc tính
form	Cho phép một thẻ input thuộc về một hoặc nhiều form khác nhau
list	Trỏ tới dữ liệu đã được chuẩn bị sẵn trong thẻ <datalist> để đưa ra một số gợi ý khi người dùng nhập liệu trong thẻ <input>
min,max	Quy định giá trị tối thiểu và tối đa mà người dùng có thể nhập vào thẻ <input>
multiple	Cho phép người dùng chọn một hoặc nhiều giá trị trong thẻ <input> (với type là mail, file)
placeholder	Đưa ra những gợi ý cho người dùng trước khi nhập liệu vào thẻ
Required	Quy định một thẻ bắt buộc phải nhập nội dung trước khi submit

FORM - 8

- **<input type = “text”>**
 - Được sử dụng để nhập dữ liệu từ bàn phím
- **<input type = “password”>**
 - Được sử dụng để nhập password, chẳng hạn như trong form đăng ký người dùng, hoặc form đăng nhập...

```
<label>First name:</label><br>  
<input type="text" name="firstname"><br>  
<label>Last name:</label><br>  
<input type="text" name="lastname"><br>
```



FORM - 9

- **<input type = “hidden”>**
 - Được sử dụng để nhập password, chẳng hạn như trong form đăng ký người dùng, hoặc form đăng nhập...

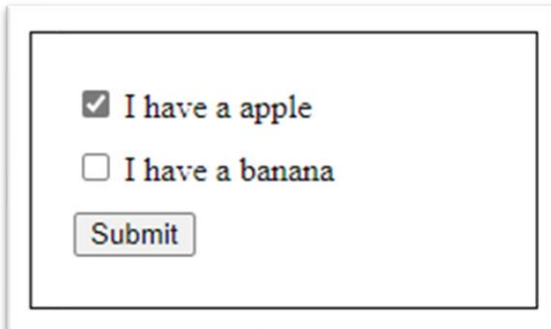
```
<input type="hidden" name="productId"/>
```



FORM - 10

- **<input type = "checkbox">**
 - Được sử dụng để cho phép người dùng lựa chọn **KHÔNG, MỘT**, hoặc **NHIỀU** giá trị cho trước

```
<form action="/login.html" method="post">  
  <input type="checkbox" name="fruit1" value="male" checked>  
  <label>I have a apple</label><br>  
  <input type="checkbox" name="fruit2" value="female">  
  <label>I have a banana</label><br>  
  <input type="submit" value="Submit">  
</form>
```



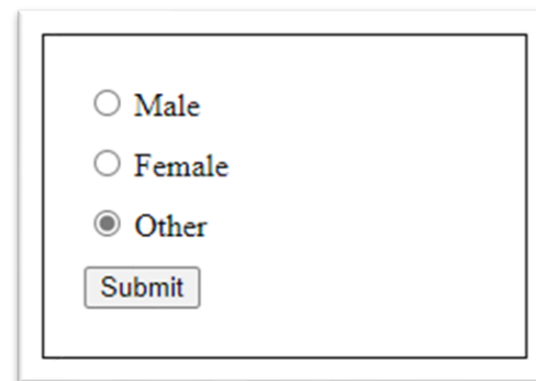
☒ I have a apple
☐ I have a banana

FORM - 11

- **<input type = "radio">**

- Được sử dụng để cho phép người dùng lựa chọn **MỘT** trong số các giá trị cho trước

```
<form action="/login.html" method="post">  
  <input type="radio" name="gender" value="male" checked>  
  <label>Male</label><br>  
  <input type="radio" name="gender" value="female">  
  <label>Female</label><br>  
  <input type="radio" name="gender" value="other">  
  <label>Other</label><br>  
  <input type="submit" value="Submit">  
</form>
```

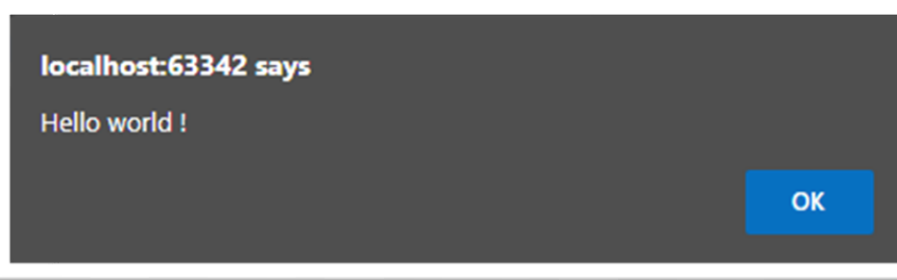
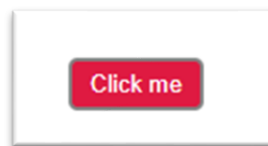


☐ Male
☐ Female
☒ Other

FORM - 12

- **<input type = “button”>**
 - Được sử dụng để tạo một nút, nút này có thể được gắn với sự kiện của Javascript để xử lý các thao tác của người dùng
- **<input type = “image” src=“image.jpg”>**
 - Cho phép sử dụng ảnh để làm button

```
<form action="/login.html" method="post">  
  <input type="button" name="click" value="Click me" onclick="alert('Hello world !')">  
</form>
```

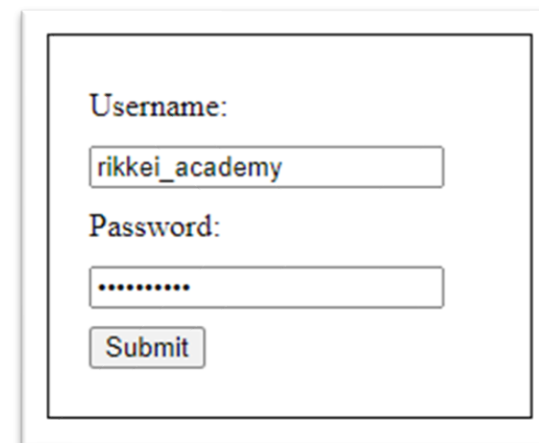


FORM - 13

- **<input type = "submit">**

- Được sử dụng để tạo một nút nhấn, khi người dùng nhấn vào nút submit thì dữ liệu sẽ được gửi lên server

```
<form action="/login.html" method="post">  
  <label>Username:</label><br>  
  <input type="text" name="username" value="rikkei_academy"><br>  
  <label>Password:</label><br>  
  <input type="password" name="password"><br>  
  <input type="submit" value="Submit">  
</form>
```



Username:

Password:

FORM - 14

- **<input type = “reset”>**

- Được sử dụng để xóa các dữ liệu mà người dùng vừa mới nhập vào trong form, tất cả các trường dữ liệu sẽ quay trở về dữ liệu mặc định trước đó

```
<form action="/login.html" method="post">  
  <label>First name:</label><br>  
  <input type="text" name="firstname"><br>  
  <label>Last name:</label><br>  
  <input type="text" name="lastname"><br>  
  <input type="submit" value="Submit">  
  <input type="reset" value="Reset">  
</form>
```



First name:

Last name:

Submit Reset

FORM - 15


- **<input type = “file”>**
 - Được sử dụng để chọn file từ máy client đưa lên server
- **<input type = “color”>**
 - Được sử dụng để chọn màu từ ô chọn

```
<form action="" method="post" enctype="multipart/form-data" id="formid">  
  <input type="file" name="avata" id="avata" >  
</form>
```

```
Favorite Color: <input type="color" name="favcolor"/>
```

No file selected.

Favorite Color:



The color picker interface includes a large color gradient area, a small color selection circle, and three input fields for RGB values (R, G, B), each currently showing '0'. There is also a small icon of a color wheel and a small icon of a color bar.

FORM - 16

- **<input type = “date”>**
 - Được sử dụng để chọn ngày/tháng/năm từ ô chọn
- **<input type = “datetime-local”>**
 - Được sử dụng để chọn ngày/tháng/năm giờ/phút/giây từ ô chọn
- **<input type = “month”>**
 - Được sử dụng để chọn tháng/năm từ ô chọn
- **<input type = “time”>**
 - Được sử dụng để chọn giờ/phút/giây từ ô chọn

FORM - 17

```

Birthday: <input type="date" name="bday" /><br>
Birthday (Date and Time): <input type="datetime-local" name="bdaytime" /><br>
Birthday (Month and Year): <input type="month" name="bdaytime" /><br>
Birthday (Time):<input type="time" name="btime"/>

```

Birthday: dd/mm/yyyy

Birthday (Date and Time): dd/mm/yyyy --:-- --

Birthday (Month and Year):

Birthday (Time): --:-- --

Tháng Mười Hai 2022

H	B	T	N	S	B	C
28	29	30	1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	1
2	3	4	5	6	7	8

Xóa Hôm nay

Birthday: dd/mm/yyyy

Birthday (Date and Time): dd/mm/yyyy --:-- --

Birthday (Month and Year):

Birthday (Time): --:-- --

Tháng Mười Hai 2022

H	B	T	N	S	B	C
28	29	30	1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	1
2	3	4	5	6	7	8

Xóa Hôm nay

Birthday: dd/mm/yyyy

Birthday (Date and Time): dd/mm/yyyy --:-- --

Birthday (Month and Year):

Birthday (Time): --:-- --

2022

Thg1 Thg2 Thg3 Thg4

Thg5 Thg6 Thg7 Thg8

Thg9 Thg10 Thg11 Thg12

Xóa Tháng này

Birthday: dd/mm/yyyy

Birthday (Date and Time): dd/mm/yyyy --:-- --

Birthday (Month and Year):

Birthday (Time): --:-- --

06 30 CH

07 31 SA

08 32

09 33

10 34

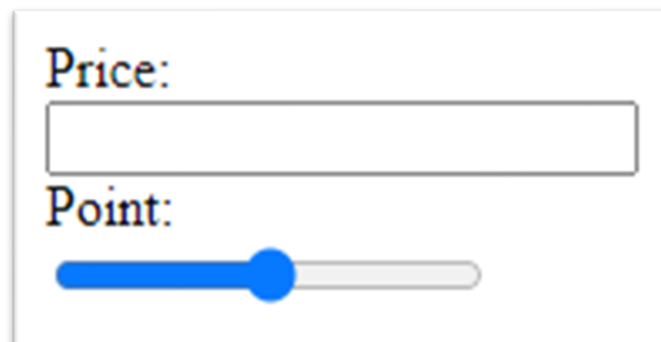
11 35

12 36

FORM - 18

- **<input type = “number”>**
 - Được sử dụng để nhập dữ liệu kiểu số
- **<input type = “range”>**
 - Được sử dụng để chọn giá trị bằng cách trượt trên khoảng giá trị đã được xác định

```
<label>Price:</label><br>  
<input type="number" name="price"><br>  
<label>Point:</label><br>  
<input type="range" name="point" min="1" max="5"><br>
```

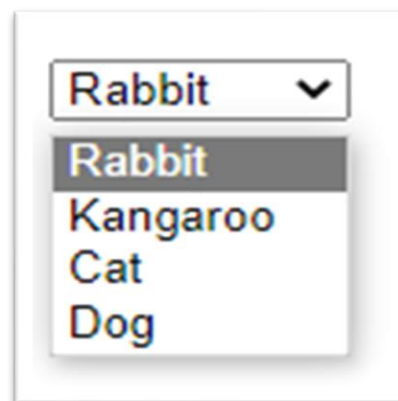


FORM - 19

- **<select><option>**

- Thẻ select và option được sử dụng để cho phép người dùng lựa chọn từ một danh sách cho trước. Trường nhập dữ liệu này còn được gọi là dropdown hoặc combobox
- So sánh với input[radio] thì dropdown chiếm ít không gian hơn nhưng lại yêu cầu người dùng phải nhấn chuột thì mới hiển thị đầy đủ các danh sách

```
<select>  
  <option value="rabbit">Rabbit</option>  
  <option value="kangaroo">Kangaroo</option>  
  <option value="cat">Cat</option>  
  <option value="dog">Dog</option>  
</select>
```



FORM - 20

- **<textarea>Text</textarea>**
 - Thẻ textarea được sử dụng để nhập dữ liệu dạng text lớn, chẳng hạn như nội dung của một bài báo, mô tả của một sản phẩm...
 - Các thuộc tính quan trọng của thẻ **textarea**:
 - **rows**: số lượng dòng (chiều cao)
 - **cols**: số lượng cột (chiều rộng)

```
<label>Spring letter: </label><br>  
<textarea rows="4" cols="80">  
  The wind wailed outside. I heard thunder in the air. I woke Mike and I told him I felt scared.  
  But we both did. So much unknown. We laid there holding each other till we fell asleep...  
</textarea>
```

Spring letter

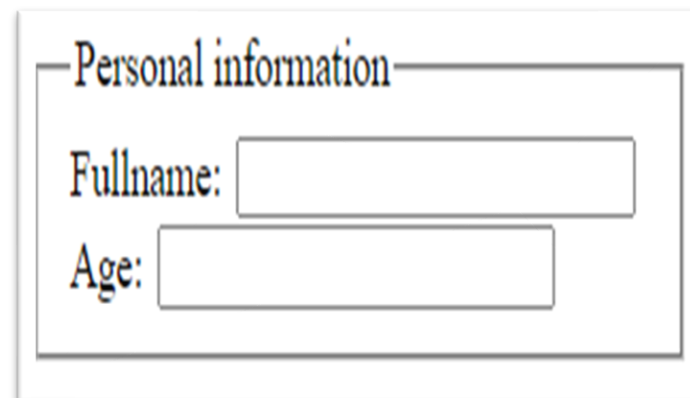
The wind wailed outside. I heard thunder in the air. I woke Mike and I told him I felt scared. But we both did. So much unknown. We laid there holding each other till we fell asleep...

FORM - 21

- **<fieldset>, <legend>**

- <fieldset> được sử dụng ở trong <form> để nhóm các thành phần bên trong <form> một cách hợp lý
- <fieldset> tạo đường bao quanh các thành phần của <form>
- <legend> được sử dụng kèm với <fieldset> để tạo chú thích cho <fieldset>

```
<form action="" method="">
  <fieldset>
    <legend>Personal information</legend>
    <label for="fullName">Fullname:</label>
    <input type="text" name="fullName" id="fullName" /><br>
    <label for="age">Age:</label>
    <input type="text" name="age" id="age" /><br>
  </fieldset>
</form>
```



THỰC HÀNH FORM

Create Account

Registration information

First name*:

enter your first name

Last name*:

enter your last name

Email*:

enter your email

Phone*:

enter your phone number

Password*:

enter your password

Confirm Password*:

enter your password again

Personal information

Gender:

☒ Male ☐ Female

Hobbies:

☐ Music ☐ Sports ☐ Travel ☐ Movies

Source of Income:

Employed

Income:

Age:

18

Profile Picture:

Choose File

No file chosen

Birthday:

dd/mm/yyyy

Address:

Bio:

Create

Reset

TABLE - 1

- Bảng được sử dụng để thể hiện dữ liệu dưới dạng hàng và cột
- Sử dụng bảng khi muốn hiển thị một danh sách các đối tượng với nhiều thuộc tính khác nhau
- Cách thành phần của bảng:
 - Tiêu đề bảng
 - Phần đầu , nội dung bảng, chân bảng (
 - Dòng, cột
- Các thẻ được dùng để tạo bảng
 - **<table>**: Định nghĩa bảng
 - **<caption>**: Định nghĩa tiêu đề bảng
 - **<thead>**, **<tbody>**, **<tfoot>**: Xác định phần đầu, nội dung, chân bảng
 - **<th>**: Xác định tiêu đề cột
 - **<tr>**: xác định dòng của bảng
 - **<td>**: xác định cột của bảng



Employee Table

EmpId	EmpName	EmpDept	EmpSalary
101	Joe	Development	50000
102	Mary	Testing	30000
103	Beck	Analyst	40000
104	Candace	Development	45000

TABLE - 2

```
<table border="1">
  <caption align="top">Danh sách sinh viên</caption>
  <thead>
    <tr>
      <th>STT</th>
      <th>Mã sinh viên</th>
      <th>Tên sinh viên</th>
      <th>Tuổi</th>
    </tr>
  </thead>
  <tbody>
    <tr>
      <td>1</td>
      <td>SV001</td>
      <td>Nguyễn Văn A</td>
      <td>20</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>2</td>
      <td>SV002</td>
      <td>Nguyễn Văn B</td>
      <td>18</td>
    </tr>
  </tbody>
  <tfoot>
    <tr>
      <th>STT</th>
      <th>Mã sinh viên</th>
      <th>Tên sinh viên</th>
      <th>Tuổi</th>
    </tr>
  </tfoot>
</table>
```

STT	Mã sinh viên	Tên sinh viên	Tuổi
1	SV001	Nguyễn Văn A	20
2	SV002	Nguyễn Văn B	18
STT	Mã sinh viên	Tên sinh viên	Tuổi

TABLE - 3

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
align	left center right	align="center"	Canh lề cho nội dung trong ô (Theo chiều ngang). Không khuyến khích sử dụng, dùng thuộc tính css để thay thế
valign	top middle bottom	valign = "middle"	Canh lề cho nội dung trong ô (Theo chiều dọc)
border	Pixel (px)	border="1"	Xác định độ dày của đường viền bao quanh bảng và các ô
cellpadding	Pixel(px)	cellpadding="5"	Xác định khoảng cách nội dung với mép cột
cellspacing	Pixel(px)	cellspacing="5"	Xác định khoảng cách giữa 2 cột, hai hàng
width	Pixel(px) - %	width = "550" width = "30%"	Xác định độ rộng cho bảng hoặc các ô
height	Pixel(px) - %	Height = "400"	Xác định chiều cao cho bảng hoặc các ô
bgcolor	Color	bgcolor = "red"	Xác định màu nền cho bảng hoặc ô
colspan	Số	colspan="2"	Gộp các ô theo chiều ngang
rowspan	Số	rowspan="2"	Gộp các ô theo chiều dọc

THỰC HÀNH TABLE - 1

Tháng	Doanh thu
Một	\$100
Hai	\$80
Tổng: \$180	

Quý	Tháng	Doanh thu
Một	Một	\$100
	Hai	\$80
	Ba	\$80
Hai	Bốn	\$100
	Năm	\$80
	Sáu	\$80

THỰC HÀNH TABLE - 2

Rikkei Academy - Order				
RA	Order no:	#RA001		
	Order Date:	02/12/2022		
	Customer			
	Name:	NGUYEN VAN A		
	Address:	7th floor, Tower A, Song Da building, Nam Tu Liem district, Hanoi		
	Order Detail			
	1	HTML	Book	10.00\$
	2	CSS	Book	12.00\$
	3	Javascript	DVD	50.00\$
	Total:			72.00\$

- ❑ Form được sử dụng để gửi dữ liệu lên server
- ❑ Có nhiều loại input khác nhau, chẳng hạn như text, password, radio...
- ❑ Khi submit form dữ liệu được gửi lên server theo phương thức POST/GET
- ❑ Bảng sử dụng để hiển thị dữ liệu dạng hàng và cột
- ❑ Sử dụng các thẻ <table>, <tr>, <td>...để tạo bảng



KẾT THÚC

HỌC VIỆN ĐÀO TẠO LẬP TRÌNH CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN